

BỨC TRANH THỰC TẾ VỀ TÌNH HÌNH TÁI PHẠM, TÁI PHẠM NGUY HIỂM Ở NƯỚC TA

*Phạm Văn Tỉnh**

Trong một bài viết trước trên tạp chí này, chúng tôi đã trình bày bức tranh dự liệu của BLHS 1999 có so sánh với BLHS 1985 về tái phạm, tái phạm nguy hiểm và thấy rằng, khả năng tái phạm, tái phạm nguy hiểm được dự liệu trong hai Bộ luật là tương đương nhau, nhưng lời văn rất khác nhau nên gây nhiều tranh cãi và ngộ nhận trong thực tế áp dụng.

Bài viết này đề cập tình hình tái phạm, tái phạm nguy hiểm trong thực tế ở nước ta theo các khía cạnh sau:

Về mặt thời gian, việc nghiên cứu được tiến hành theo hai thời kỳ, thời kỳ BLHS 1985, kéo dài từ 1986 đến 1999 và thời kỳ BLHS 1999 được bắt đầu từ năm 2000. Và để có thể so sánh được tình hình tái phạm của hai thời kỳ với nhau, chúng tôi đã sử dụng cách phân đoạn ba năm. Trong thời kỳ của BLHS 1999, số liệu thống kê được sử dụng hoặc là từ năm 2000 đến năm 2002 hoặc là từ 2001 đến 2003 để tạo thành một giai đoạn.

Bảng 1. Cơ cấu chung của THTP ở nước ta xét theo thành phần bị cáo trong các giai đoạn 1986-1988; 1989-1991; 1997-1999 và 2001-2003

Đơn vị tính: %

Giai đoạn	Chưa thành niên	Từ 18 đến 30 tuổi	Đảng viên	Cán bộ, công chức	Dân tộc ít người	Nữ	Tái phạm, TPNH	Người nước ngoài
1986-1988	2,18	27,36	1,72	11,78	1,17	4,59	4,20	
1989-1991	4,25	42,39	1,04	5,57	1,77	5,55	5,30	
1997-1999	5,33	36,79	0,74	1,66	3,71	8,77	8,11	0,04
2001-2003	5,67	37,93	0,37	0,62	4,24	8,89	6,09	0,26

Số liệu bảng 1 cho phép rút ra một số nhận xét sau:

Một là, sự ra đời của, BLHS 1999 là lý do chính tạo ra bước ngoặt trong xu hướng

của tình hình tái phạm. Xu hướng tăng liên tục của tình hình tái phạm, tái phạm nguy

* TS Luật học, Viện Nhà nước và Pháp luật

hiểm ở thời kỳ BLHS 1985 mà đỉnh điểm của nó là 8,11% ở giai đoạn 1997-1999, nay giảm xuống còn 6,09% (giai đoạn 2001-2003) cho phép khẳng định rằng, tái phạm, tái phạm nguy hiểm đã bị bỏ lọt mà lý do của nó là vì các chủ thể tiến hành tố tụng chưa quán triệt được tinh thần và lời văn quy định mới của Luật (Điều 49) về tái phạm, tái phạm nguy hiểm, mặc dù như đã nói khả năng dự liệu của Luật mới và cũ là tương đương nhau. Đây là điều cần phải đặc biệt lưu ý khi tiến hành giải quyết các vụ án hình sự trong thời gian tới.

Hai là, khi so sánh tình hình tái phạm bằng con số tuyệt đối thì dễ gây ngộ nhận. Cụ thể, trong thời kỳ BLHS 1985, mỗi năm, trung bình có 2.984 bị cáo thuộc diện tái phạm, tái phạm nguy hiểm. Còn hiện nay, thời kỳ của BLHS 1999, con số này là 4.535, tức là tăng 51,98%. Và nếu căn cứ vào đó để nhận xét rằng, tình hình tái phạm tăng đáng kể, thì rõ ràng là một sự ngộ nhận. Sự tăng, giảm của tình hình tái phạm chỉ có thể nhận xét được trên cơ sở so sánh thông qua các thông số khác, trong đó có tỉ lệ tái phạm, tức

là thông qua tổng số chung của các bị cáo đã bị xét xử sơ thẩm.

Ba là, so sánh với tình hình tội phạm ở người chưa thành niên, ở giới nữ, ở người dân tộc thiểu số, thì phải thấy rằng xu hướng tăng liên tục của tình hình tái phạm ở nước ta trong thời kỳ BLHS 1985 là xu hướng tự nhiên, hợp với quy luật diễn biến của tình hình tội phạm và phản ánh được khả năng cũng như hiệu quả của công tác đấu tranh phòng và chống tội phạm ở nước ta. Còn xu hướng ngược lại, tức là xu hướng giảm liên tục của tình hình tội phạm ở giới chức Đảng viên, cán bộ, công nhân, công chức là xu hướng không đúng với thực tế của tình hình tội phạm. Nó cho thấy công tác đấu tranh với tình hình tội phạm ở các giới chức này còn kém hiệu quả, tội phạm ẩn còn nhiều.

2. Tình hình tái phạm, tái phạm nguy hiểm xét theo đơn vị nhóm

6,09% như đã nói ở trên là tỉ lệ chung của tái phạm, tái phạm nguy hiểm ở nước ta trong giai đoạn hiện nay. Nó được phân bổ như thế nào theo các nhóm tội phạm là nội dung cần làm rõ ở mục này và được thể hiện cụ thể bằng bảng 2 và bảng 3.

Bảng 2. Cơ cấu về số lượng bị cáo và sự biến động của nó trong tình hình tái phạm ở nước ta giai đoạn 2001-2003, so sánh với giai đoạn 1986-1988. C là nhóm tội phạm ghi theo số chương của BLHS.

C theo BLHS 1999	2001	2002	2003	Tổng của 2001-2003 (1)	STT theo (1)	C theo BLHS 1985	Tổng của 1986-1988
C11	0	0	0	0		C1	208
C12	232	259	259	750	3	C2	409
C13	3	7	4	14	8	C3	0
C14	3.234	2.111	1.434	6.779	1	C 4+6	3.300
C15	1	2	0	3	10	C5	0
C16	14	11	8	33	7	C7	65
C17	2	0	6	8	9		
C18	932	1.266	957	3.155	2		
C19	210	123	158	491	4	C8	120
C20	26	16	6	47	6		
C21	3	0	0	3	10	C9	17
C22	32	48	34	114	5	C10	12
Cộng	4.689	3.842	2.866	11.397			4.131

Ở đây có hai thông số cơ bản cần được làm rõ để tạo cơ sở cho việc đánh giá tình hình tái phạm:

Thứ nhất, thông số về số lượng bị cáo thuộc diện tái phạm. Nói đến thông số về số lượng bị cáo thuộc diện tái phạm ở mức độ nhóm là nói đến cơ cấu của tình hình tái phạm được phân thành nhóm trong sự vận động theo thời gian (các năm 2001-2003), có so sánh với thời kỳ trước, thời kỳ BLHS 1985. Bảng 2 ở trên đã minh họa cụ thể về thông số này.

Như vậy, bảng 2 cho thấy một số đặc điểm sau:

- Về cơ cấu của tình hình tái phạm, tái phạm nguy hiểm:

Nếu giai đoạn 2001-2003 đại diện cho thời kỳ của cơ chế thị trường, thì giai đoạn 1986-1988 đại diện cho thời kinh tế bao cấp. Và nét đặc trưng khác biệt về cơ cấu của tình hình tái phạm ở thời kinh tế thị trường so với thời kinh tế bao cấp chính là sự xuất hiện hai nhóm tội phạm mới. Đó là nhóm tội phạm về môi trường (C17) và nhóm tội phạm về ma túy (C18).

- Về động thái của tình hình tái phạm, tái phạm nguy hiểm:

Điều dễ dàng nhận thấy nhất về động thái của tình hình tái phạm được thể hiện trong bảng 2 là sự đồng loạt giảm đi một tỉ phần đáng kể các bị cáo thuộc diện tái phạm ở nhiều nhóm tội phạm của thời kỳ BLHS 1999 so với thời kỳ BLHS 1985. Đó là nhóm tội phạm xâm phạm an ninh quốc gia (C1-C11), nhóm tội phạm kinh tế (C7-C16) và nhóm tội phạm về chức vụ (C9-C21).

Sự giảm đi gần như tuyệt đối của nhóm tội C1- C11 (xâm phạm an ninh quốc gia), có một lý do cơ học. Đó là việc điều chuyển tội danh được thực hiện đầu tiên vào năm 1997. Việc điều chuyển tội danh hoàn toàn không diễn ra đối với nhóm tội xâm phạm quyền tự do dân chủ của công dân, song nhóm tội này có mức tăng rất lớn. Đây là một động thái rất đáng chú ý, kể cả đối với nhóm tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình (C5-C15).

Trong phạm vi các nhóm tội phạm được nghiên cứu, đặc điểm về số lượng bị cáo thuộc diện tái phạm ở thời kỳ hiện nay so với thời kỳ BLHS 1985 còn thể hiện ở các "trung tâm" tái phạm, tức là mức độ tập trung hóa của tình hình tái phạm trong tình hình tội phạm. Dưới góc độ này, tình hình tội phạm ở thời kỳ BLHS 1985 có 4 "trung tâm" tái phạm. Đó là nhóm tội xâm phạm an ninh quốc gia (C1); nhóm tội xâm phạm sở hữu (C4 + C6); nhóm tội xâm phạm trật tự công cộng và hành chính (C8) và nhóm tội xâm phạm tính mạng...(C2). Còn tình hình tội phạm thời kỳ BLHS 1999 cũng có 4 trung tâm, cũng thu hút tới 98,41% các bị cáo thuộc diện tái phạm, song nội dung lại khác. Cụ thể là mất đi một "trung tâm" cũ - nhóm tội xâm phạm an ninh quốc gia - nhưng lại thêm một "trung tâm" mới là nhóm tội phạm về ma túy.

Trên cơ sở tổng số bị cáo thuộc diện tái phạm, tái phạm nguy hiểm của từng nhóm tội phạm ở giai đoạn 2001-2003, bảng 2 đã hệ thống hoá và xếp theo thứ tự từ 1 đến 10 để tạo thành một cơ sở đánh giá *cấp độ tái phạm* của từng nhóm. Trong đó số 1 là nhóm có nhiều bị cáo nhất thuộc diện tái phạm, tái phạm nguy hiểm, số 10 là nhóm có ít bị cáo nhất. Trường hợp có cùng số lượng bị cáo thì sẽ có cùng một số thứ tự. Trật tự được xếp theo số lượng như vậy cần được xem là một loại đặc điểm.

Thứ hai, thông số về tỉ lệ tái phạm

Như bảng 1 đã cho thấy, tỉ lệ tái phạm chung của tình hình tội phạm thời kỳ BLHS 1999 là 6,09%. Tỉ lệ này ở từng nhóm tội phạm như thế nào, sẽ tạo thành cơ cấu của tình hình tái phạm của thời kỳ này và chính đó lại là một đặc điểm riêng biệt của tình hình tội phạm thời kỳ BLHS 1999. Tỉ lệ này cũng được xếp theo trật tự từ cao xuống thấp và tổng của hai số thứ tự, số thứ tự theo số lượng bị cáo thuộc diện tái phạm như đã trình bày và số thứ tự theo tỉ lệ tái phạm sẽ tạo thành một số khác gọi là *hệ số tái phạm*. Hệ số này càng nhỏ thì *cấp độ tái phạm* càng lớn. Và như vậy, *cấp độ tái phạm* của từng nhóm tội phạm là cái đích cần tìm. Nó được đánh giá

trên cơ sở của hai loại đặc điểm đã được xử lý và đã mô tả ở trên. Kết hợp cả hai loại đặc điểm đã được xử lý đó chúng tôi gọi là **hệ đặc**

điểm chuyên biệt và bảng 3 trình bày về phương pháp đánh giá này.

Bảng 3. Tình hình tái phạm ở nước ta giai đoạn 2001-2003 được đánh giá trên cơ sở hệ đặc điểm chuyên biệt của từng nhóm tội phạm.

Nhóm tội phạm	Trật tự các số được xếp theo:			CDTP*
	Số lượng bị cáo (%) I	Tỉ lệ tái phạm (%) II	Hệ số tái phạm(HSTP)	Xếp theo HSTP
C11				
C12	(6,58) 3	(2,74) 6	9	3
C13	(0,12) 8	(4,03) 4	12	4
C14	(59,48) 1	(8,10) 3	4	1
C15	(0,0) 10	(2,73) 7	17	7
C16	(0,29) 7	(0,90) 10	17	7
C17	(0,07) 9	(3,24) 5	14	5
C18	(27,68) 2	(8,92) 2	4	1
C19	(4,31) 4	(1,62) 8	12	4
C20	(0,41) 6	(1,57) 9	15	6
C21	(0,03) 10	(0,18) 11	21	8
C22	(1,00) 5	(10,12) 1	6	2

* CDTP là Cấp độ tái phạm

Như vậy, việc nghiên cứu về số lượng tái phạm và tỉ lệ tái phạm là hai bước cơ bản để xác định hệ số tái phạm và cấp độ tái phạm của từng nhóm tội phạm mà kết quả cụ thể được tập hợp trong bảng 3. Theo đó, tình hình tái phạm ở nước ta hiện nay xét theo đơn vị nhóm có các đặc điểm sau:

- Có hai nhóm tội phạm có cấp độ tái phạm (CDTP) cao nhất (Cấp độ 1) là nhóm tội phạm về ma túy, C18 và nhóm tội xâm phạm sở hữu, C14;
- CDTP thứ hai là nhóm tội xâm phạm hoạt động tư pháp, C22 ;
- CDTP thứ ba là nhóm tội xâm phạm tính mạng, sức khoẻ..., C12;

- CDTP thứ tư thuộc về hai nhóm tội phạm là C13 và C19;

- CDTP thứ năm là nhóm tội phạm về môi trường, C17, thứ sáu là nhóm tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính, C20;

- CDTP thứ bảy có hai nhóm là C15 và C16. *Nhóm tội có cấp độ tái phạm thấp nhất là C21, nhóm tội phạm về chức vụ.*

Để tiện cho việc so sánh tình hình tái phạm giữa hai thời kỳ, bảng 4 đã tập hợp các thông số của hai giai đoạn đại diện trên cơ sở hệ đặc điểm chuyên biệt. Qua đó cho thấy rõ cấp độ tái phạm của từng nhóm tội và sự vận động của nó.

Bảng 4. So sánh tình hình tái phạm thời kỳ BLHS 1985 với thời kỳ BLHS 1999 trên cơ sở hệ đặc điểm chuyên biệt xét theo nhóm.

Các nhóm tội	1986-1999			2000-2002		
	Trật tự các nhóm tội được xếp theo:			Trật tự các nhóm tội được xếp theo:		
	Số lượng tái phạm (%)	Tỉ lệ tái phạm (%)	Hệ số tái phạm/CĐTP	Số lượng tái phạm (%)	Tỉ lệ tái phạm (%)	Hệ số tái phạm/CĐTP
C4+6 = C14	1 (68,90)	(8,56) 3	(1+3) 1	(65,22) 1	(10,65) 1	(1+1) 1
C2 = C12	2 (8,98)	(3,93) 4	(2+4) 2	(6,21) 3	(3,09) 5	(3+5) 4
C8 = C19+20	3 (8,84)	(3,43) 6	(3+6) 4	(5,89) 4	(2,66) 6	(4+6) 5
C7A = C18	4 (7,28)	(11,62) 2	(4+2) 2	(21,10) 2	(8,95) 3	(2+3) 2
C1 = C11	5 (3,84)	(3,85) 5	(5+5) 5	(0,007) 11	(0,71) 10	(11+10) 10
C10 = C22	6 (1,30)	(12,58) 1	(6+1) 3	(0,90) 5	(10,39) 2	(5+2) 3
C7 = C16	7 (0,63)	(1,36) 8	(7+8) 6	(0,42) 6	(1,36) 9	(6+9) 7
C9 = C21	8 (0,15)	(2,32) 7	(8+7) 6	(0,07) 8	(0,50) 11	(8+11) 9
C5 = C15	9 (0,06)	(1,04) 9	(9+9) 7	(0,03) 9	(2,06) 8	(9+8) 8
C3 = C13	10 (0,03)	(0,77) 10	(10+10) 8	(0,15) 7	(4,56) 4	(7+4) 6
C17				(0,01) 10	(2,41) 7	(10+7) 8

3. Tình hình tái phạm xét theo đơn vị hành vi phạm tội

Để bảo đảm tính diễn giải của con số thống kê, số liệu được sử dụng trong mục này vẫn giữ giai đoạn 3 năm, song không phải là 2001-2003, mà là 2000-2002, một giai đoạn đại diện cho thời kỳ BLHS 1999.

Nghiên cứu tình hình tội phạm nói chung và tình hình tái phạm nói riêng ở mức độ chi tiết, thì vấn đề đầu tiên cần phải làm sáng tỏ là cơ sở hành vi phạm tội, mà ở đây là cơ sở tái phạm, tức là số bình quân trong một năm về những hành vi phạm tội có bị cáo thuộc diện tái phạm, tái phạm nguy hiểm (gọi tắt là cơ sở tái phạm). Và cơ sở này được xác định bằng bảng 5.

Bảng 5. Xác định cơ sở tái phạm trong tình hình tội phạm những năm 2000-2002

Các nhóm tội phạm	2000		2001		2002	
	H	T	H	T	H	T
C11. Xâm phạm an ninh quốc gia	0/0	1/4	0/0	0/7	0/1	0/5
C12. Xâm phạm tính mạng, sức khỏe...	5/22	7/16	7/21	5/20	5/23	7/18
C13. Xâm phạm quyền tự do, dân chủ...	1/5	1/1	1/4	0/1	1/3	0/1
C14. Xâm phạm sở hữu	8/13	8/11	8/12	6/11	6/11	7/10
C15. Xâm phạm chế độ hôn nhân...	1/4	0/1	1/3	0/2	1/5	0/0
C16. Xâm phạm trật tự kinh tế	4/15	3/14	4/17	3/13	5/20	2/15
C17. Tội phạm về môi trường	0/0	0/0	1/4	0/0	0/4	0/3
C18. Tội phạm về ma túy	3/9	3/9	5/8	4/8	4/6	3/10

C19. Xâm phạm an toàn, trật tự công cộng	9/22	10/22	6/25	8/25	8/29	7/19
C20. Xâm phạm trật tự quản lý hành chính	2/14	3/7	3/12	1/7	2/13	1/8
C21. Tội phạm về chức vụ	0/10	2/9	1/7	1/8	0/7	0/8
C22. Xâm phạm hoạt động tư pháp	1/5	2/7	1/5	1/4	1/5	1/7
Tổng cộng	34/119	40/101	38/118	29/106	33/127	28/104

Trong bảng 5, ký hiệu H là TAND cấp Huyện, còn T là TAND cấp Tỉnh, với các tỉ số, ví dụ 1/4, nghĩa là trong một năm Tòa án cấp đó đã áp dụng 4 tội danh (hành vi phạm tội) để tuyên phạt các bị cáo, trong đó có 1 hành vi phạm tội có bị cáo thuộc diện tái phạm.

Như vậy, bảng 5 cho thấy, trong những năm 2000-2002, bình quân mỗi năm, Tòa án các cấp đã áp dụng 112 tội danh khác nhau để xét xử các bị cáo, trong đó có 33 tội danh (33/112) có bị cáo thuộc diện tái phạm, giảm đáng kể so với giai đoạn 1997-1999. Vì cơ số tái phạm ở giai đoạn 1997-1999 là 40/106.

Như đã trình bày, cơ số tái phạm, cũng như cơ số hành vi phạm tội hay cơ số tội danh, vừa phản ánh về một đặc điểm riêng biệt của tình hình tội phạm ở mỗi thời kỳ, mỗi giai đoạn, vừa là một trong hai giới hạn để xác định số lượng hành vi cần nghiên cứu khi tiến hành xem xét tình hình tội phạm với đơn vị nghiên cứu là hành vi phạm tội. Nói cách khác, cơ số tái phạm là cơ sở để giải quyết vấn đề thứ hai cần phải làm sáng tỏ ở đây là tiến hành một nghiên cứu về số lượng bị cáo, về tỉ lệ tái phạm, về hệ số tái phạm và về cấp độ tái phạm đối với bao nhiêu hành vi phạm tội để đủ "đại diện" cho tình hình tội phạm ở thời kỳ này. Để giải quyết vấn đề đó,

một nghiên cứu đã được tiến hành đối với 20 hành vi phạm tội trong các năm 2000-2002 và kết quả cụ thể được trình bày ở bảng 6. Số thứ tự các hành vi phạm tội trong bảng 6 được xếp ngay theo trình tự ít dần của số lượng bị cáo thuộc diện tái phạm tính chung cho cả ba năm. Các cột dọc số 2 là số bị cáo (chung) đã thực hiện hành vi phạm tội được nêu ở cột dọc "Hành vi phạm tội", trong đó có số bị cáo thuộc diện tái phạm được ghi ở các cột dọc số 1. Tỉ lệ 1:2 là tỉ lệ tái phạm.

Hai mươi hành vi phạm tội được mô tả trong bảng 6 thu hút 98,89% tổng số bị cáo thuộc diện tái phạm. Vì thế, chúng hoàn toàn có thể được xem là "bộ mặt" của tình hình tái phạm những năm 2000-2002, giai đoạn đầu của thời kỳ BLHS 1999. Và nó cần phải được so sánh với tình hình tái phạm những năm 1997-1999, giai đoạn cuối cùng của thời kỳ BLHS 1985, để tìm ra những đặc điểm riêng biệt. Phục vụ cho mục đích so sánh này là bảng 7, trong đó các thông số về số lượng bị cáo thuộc diện tái phạm, tỉ lệ tái phạm và hệ số tái phạm kết hợp với nhau tạo thành hệ đặc điểm chuyên biệt của tình hình tái phạm ở mỗi giai đoạn. Nói chính xác hơn là hệ đặc điểm chuyên biệt phản ánh về cấp độ tái phạm của tình hình tội phạm ở mỗi giai đoạn.

Bảng 6. Cơ cấu và động thái của tình hình tái phạm những năm 2000-2002 xét theo đơn vị hành vi phạm tội có số lượng bị cáo thuộc diện tái phạm nhiều hơn cả

Hành vi phạm tội	2000		2001		2002		Tổng		Tỉ lệ 1:2 (%)
	1	2	1	2	1	2	1	2	
1. Trộm cắp tài sản	2555	16515	2334	16265	1439	16117	6328	48897	12,94
2. Tội phạm về ma túy	672	9207	932	10678	1266	12196	2870	32081	8,95

3. Cướp giật tài sản	411	2548	301	2605	194	2756	906	7909	11,46
4. Cướp tài sản	188	3846	270	3279	143	3287	601	10412	5,77
5. Cố ý gây thương tích	209	5463	139	4992	204	5126	552	15581	3,54
6. Lừa đảo chiếm đoạt tài sản	208	2627	193	2088	143	2174	544	6889	7,90
7. Lạm dụng tín nhiệm CDTS	79	1295	74	1308	120	1545	273	4148	6,58
8. Đánh bạc (cả tổ chức đánh bạc)	90	1775	55	1202	69	2218	214	5165	4,14
9. Giết người (cả trường hợp kích động)	111	1740	71	1534	30	1487	212	4761	4,45
10. Chứa mại dâm (cả môi giới)	129	1378	48	1264	20	1125	197	3767	5,23
11. Cường đoạt tài sản	57	780	45	793	57	995	159	2568	6,19
12. Trốn khỏi nơi giam	37	340	49	308	48	298	134	946	14,16
13. Gây rối trật tự công cộng	58	2163	41	1264	7	875	106	4302	2,46
14. Vi phạm qui định về điều khiển giao thông đường bộ	61	2690	23	3203	16	3843	100	9736	1,03
15. Tiêu thụ tài sản do phạm tội mà có	30	397	31	401	0	210	61	1008	6,05
16. Huy hoại tài sản	25	687	18	743	13	656	56	2086	2,68
17. Chống người thi hành công vụ	28	717	12	589	13	659	53	1965	2,70
18. Hiếp dâm (cả hiếp dâm TE)	18	1277	11	1376	9	1383	38	4036	0,94
19. Mua bán trái phép vật liệu nổ và vũ khí	21	470	8	454	7	347	36	1271	2,83
20. Mua bán phụ nữ	6	227	0	125	7	136	13	488	2,66
Tổng số bị cáo thuộc diện tái phạm	4993		4655		3805		13453		

Số liệu của bảng 6 được cô đọng lại để so sánh với tình hình tái phạm giai đoạn 1997-1999, giai đoạn cuối cùng của thời kỳ BLHS 1985 mà bảng 7 dưới đây thể hiện.

Bảng 7. So sánh tình hình tái phạm trên cơ sở hệ đặc điểm chuyên biệt

Hành vi phạm tội	1997-1999			2000-2002		
	Trật tự được xếp theo:			Trật tự được xếp theo:		
	Số lượng tái phạm	Tỉ lệ tái phạm	Hệ số tái phạm	Số lượng tái phạm	Tỉ lệ tái phạm	(HSTP) CĐTP
Trộm cắp tài sản	1 (43,93)	(13,04) 3	(1+3) 1	1 (46,52)	(12,94) 2	(1+2) 1
Tội phạm về ma túy	2 (14,30)	(10,26) 4	(2+4) 3	2 (21,10)	(8,95) 4	(2+4) 2

Cướp giật tài sản	3 (8,11)	(17,36) 2	(3+2) 2	3 (6,66)	(11,46) 3	(3+3) 2
Cướp tài sản	4 (5,42)	(8,21) 8	(4+8) 4	4 (4,42)	(5,77) 9	(4+9) 4
Cố ý gây thương tích	5 (4,83)	(4,56) 12	(5+12) 7	5 (4,06)	(3,54) 13	(5+13) 5
Lừa đảo chiếm đoạt tài sản	6 (4,72)	(8,73) 6	(6+6) 4	6 (4,00)	(7,90) 5	(6+5) 3
Gây rối trật tự công cộng	7 (3,51)	(3,77) 15	(7+15) 10	13 (0,78)	(2,46) 18	(13+18) 8
Đánh bạc (cả tổ chức đánh bạc)	8 (2,97)	(3,96) 14	(8+14) 10	8 (1,57)	(4,14) 12	(8+12) 6
Cưỡng đoạt tài sản	9 (1,97)	(9,55) 5	(9+5) 6	11 (1,17)	(6,19) 7	(11+7) 5
Giết người (cả trường hợp bị kích động)	10 (1,60)	(5,32) 9	(10+9) 8	9 (1,56)	(4,45) 11	(9+11) 6
Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản	11 (1,45)	(4,68) 10	(11+10) 9	7 (2,01)	(6,58) 6	(7+6) 4
Trốn khỏi nơi giam	12 (1,27)	(17,87) 1	(12+1) 5	12 (0,98)	(14,16) 1	(12+1) 4
Chứa mại dâm (cả môi giới mại dâm)	13 (1,09)	(4,61) 11	(13+11) 11	10 (1,45)	(5,23) 10	(10+10) 6
Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ	14 (0,82)	(2,12) 20	(14+20) 14	14 (0,73)	(1,03) 19	(14+19) 10
Tiêu thụ tài sản do phạm tội mà có	15 (0,78)	(8,37) 7	(15+7) 10	15 (0,45)	(6,05) 8	(15+8) 7
Hiếp dâm (cả hiếp dâm trẻ em)	16 (0,61)	(2,58) 17	(16+17) 13	18 (0,28)	(0,94) 20	(18+20) 12
Mua bán trái phép vật liệu nổ và mua bán trái phép vũ khí	17 (0,51)	(4,33) 13	(17+13) 12	19 (0,26)	(2,83) 14	(19+14) 10
Chống người thi hành công vụ	18 (0,40)	(2,54) 18	(18+18) 15	17 (0,39)	(2,70) 15	(17+15) 9
Hủy hoại tài sản	19 (0,32)	(2,49) 19	(19+19) 16	16 (0,41)	(2,68) 16	(16+16) 9
Mua bán phụ nữ	20 (0,15)	(3,06) 16	(20+16) 15	20 (0,10)	(2,66) 17	(20+17) 11
	(%)	(%)		(%)	(%)	

Từ số liệu của các bảng đã trình bày, đặc biệt là bảng 4 và bảng 7 có thể rút ra một số nhận xét như sau:

Bức tranh thực tế về tình hình tái phạm ở nước ta đã cho thấy, hàng năm, số người phạm tội lần đầu chiếm trên 90%, tức là số người tái phạm chỉ chiếm dưới 10% và tình hình tái phạm tập trung vào các nhóm, các hành vi phạm tội sau đây:

- Ở mức độ nhóm, trong giai đoạn 2001-2003, tình hình tái phạm xuất hiện ở hầu hết (11/12) các nhóm tội phạm được nghiên cứu (chỉ trừ nhóm tội xâm phạm an ninh quốc gia-C11), trong đó sáu nhóm tội có cấp độ tái phạm từ 1 đến 4 đã chiếm tới 99,17% tổng số các trường hợp tái phạm trên phạm vi toàn quốc và đứng đầu về cấp độ tái phạm là

hai nhóm C14 và C18, tức là nhóm tội xâm phạm sở hữu và nhóm tội phạm về ma túy, chiếm tới 87,16%.

Như vậy, xét theo nhóm, công tác đấu tranh trước hết phải tập trung vào sáu nhóm này. Đó là hai nhóm đứng đầu về cấp độ tái phạm C14 và C18 như đã nêu. Còn bốn nhóm khác nữa là C12, nhóm tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người; C19, nhóm tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng; C22, nhóm tội xâm phạm hoạt động tư pháp; C13, nhóm tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân. Điều đáng lưu ý là nhóm tội phạm về chức vụ mà trong đó có các tội tham nhũng, có cấp độ tái phạm thấp nhất trong tổng các nhóm tội được nghiên cứu ở cả hai thời kỳ.

- Xét theo đơn vị hành vi phạm tội thì trọng tâm của công tác đấu tranh với tình hình tái phạm cần tập trung trước hết vào những hành vi phạm tội có cấp độ tái phạm cao hơn cả. Nếu tập trung vào các cấp độ tái phạm từ 1 đến 10, thì đó là những hành vi phạm tội sau đây:

1. Tội trộm cắp tài sản; 2. Tội phạm về ma túy có cùng cấp độ tái phạm cao thứ hai giống như tội cướp giật tài sản; 3. Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản; 4. Tội cướp tài sản, tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản và tội trốn khỏi nơi giam có cùng một cấp độ tái phạm cao thứ tư; 5. Tội cố ý gây thương tích có cùng cấp độ tái phạm như tội cưỡng đoạt tài sản; 6. Tội đánh bạc (tính cho cả tội tổ chức đánh bạc), tội giết người và tội chứa mại dâm (tính cho cả tội môi giới mại dâm) có cùng một cấp độ tái phạm thứ sáu; 7. Tội chứa chấp, tiêu thụ tài sản do phạm tội mà có; 8. Tội gây rối trật tự công cộng; 9. Tội hủy hoại tài sản và tội chống người thi hành công vụ có cùng cấp độ tái phạm cao thứ chín; 10. Tội vi phạm các quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ có cùng cấp độ tái phạm cao thứ 10 như tội mua bán trái phép vật liệu nổ (tính cho cả tội mua bán trái phép vũ khí).

Như vậy, có tất cả 18 hành vi phạm tội có cấp độ tái phạm từ thứ nhất đến thứ 10 trong tình hình tái phạm hiện nay ở nước ta. Trong đó, ba hành vi phạm tội chiếm số lượng bị cáo thuộc diện tái phạm vượt trội là tội trộm cắp tài sản (46,52%), tội phạm về ma túy (21,10%) và tội cướp giật tài sản (6,66%). Tỷ lệ tái phạm cao hơn cả có ở 5 hành vi phạm tội là tội trốn khỏi nơi giam (14,16%), tội trộm cắp tài sản (12,94%), tội cướp giật (11,46%), tội phạm về ma túy (8,95%) và tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản (7,90%).

So sánh tình hình tái phạm ở giai đoạn đầu (2000-2002) của thời kỳ BLHS 1999 với giai đoạn cuối cùng (1997-1999) của thời kỳ BLHS 1985 thì thấy có một số đặc điểm đáng lưu ý sau:

- Cơ cấu của tình hình tái phạm xét theo số lượng hành vi phạm tội ở cả hai giai đoạn, về cơ bản là giống nhau, cùng được tạo thành

bởi 20 hành vi phạm tội cùng loại (xem bảng 7) và chúng cùng thu hút trên 98% tổng số bị cáo thuộc diện tái phạm;

- Sự khác nhau giữa hai giai đoạn so sánh thể hiện rõ nét ở cơ số tái phạm (33/40) như đã trình bày và ở **cấp độ tái phạm**. Ngoài 3 hành vi phạm tội có cấp độ tái phạm giữ nguyên (trộm cắp tài sản, cướp giật tài sản và cướp tài sản), còn lại 17 hành vi phạm tội khác đều diễn ra theo hướng tăng về cấp độ tái phạm, tức là nghiêm trọng hơn;

- Tái phạm hầu như không xuất hiện ở nhóm tội phạm về chức vụ ở cả hai giai đoạn. Đây chính là một đặc điểm có ý nghĩa đặc biệt đối với việc phòng ngừa tội phạm nói chung và phòng ngừa tái phạm nói riêng. Ý nghĩa này cần được hiểu ở hai nội dung. Thứ nhất là nội dung về trình độ văn hoá vốn có của chủ thể hành vi, tức là đặc điểm đang nói ở đây đã làm rõ được vai trò của yếu tố ý thức cá nhân, yếu tố tự ý thức vốn là sản phẩm của cả quá trình học tập, tu dưỡng và hoạt động của chủ thể hành vi, mặc dù đó là hành vi phạm tội. Vấn đề có thể đặt ngược lại cho rõ là tại sao những chủ thể của hành vi phạm tội về chức vụ, trong đó có tham nhũng, lại hầu như không tái phạm. Thứ hai là vai trò của yếu tố giáo dục trực tiếp đối với các chủ thể hành vi phạm tội thông qua quá trình giải quyết vụ án hình sự. Nếu xem cả quá trình giải quyết vụ án hình sự là một quá trình giáo dục đặc biệt, thì về cơ bản nó có tác dụng giống nhau đối với các chủ thể của hành vi phạm tội. Thế nhưng sự linh hoạt là khác nhau. Chính vì vậy, đối với các chủ thể của những hành vi phạm tội không phải là tội phạm về chức vụ thì đòi hỏi những người tiến hành tố tụng phải lưu ý hơn nữa về yếu tố giáo dục trong quá trình thực hiện công việc của mình.

Tóm lại, tất cả các số liệu đã được tập hợp và xử lý trong các bảng đã trình bày chính là cơ sở để nhận biết chính xác và cụ thể hơn về tình hình tái phạm ở nước ta và đặc biệt, nó là cơ sở thiết thực cho việc hoạch định các biện pháp đấu tranh phòng và chống tái phạm trên thực tế, cũng như làm cơ sở cho các nghiên cứu khác./.